

Họ và tên:.....

Lớp:.....

Chọn đáp án đúng nhất

Câu 1. Đảo có diện tích nhỏ nhất trong nhóm 4 đảo lớn Nhật Bản là

- A. Hô-Cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 2. Phía Nam lãnh thổ Nhật Bản thuộc đới khí hậu

- A. xích đạo. B. ôn đới. C. nhiệt đới. D. cận nhiệt đới.

Câu 3. Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

- C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.

- D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 4. Sông ngòi Nhật Bản có giá trị về

- A. giao thông đường thủy nội địa.

- B. phát triển du lịch.

- C. thủy điện.

- D. thủy sản.

Câu 5. Dân tộc nào sau đây đông nhất ở Trung quốc?

- A. Hán.

- B. Choang.

- C. Duy Ngô Nhĩ.

- D. Tạng.

Câu 6. Miền Đông Trung Quốc có các loại địa hình nào là chủ yếu?

- A. Núi và cao nguyên xen bồn địa

- B. Đồng bằng và đồi núi

- C. Đồng bằng châu thổ các sông lớn

- D. Đồi núi và các bồn địa

Câu 7. Ý nào sau đây không đúng về đặc điểm dân cư Trung Quốc đối với phát triển kinh tế?

- A. Lực lượng lao động dồi dào.

- B. Người lao động có truyền thống cần cù, sáng tạo.

- C. Lao động phân bố đều trong cả nước.

- D. Lao động có chất lượng ngày càng cao.

Câu 8. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tình hình dân số của Nhật Bản?

- A. Có dân số đông.

- B. Tốc độ gia tăng dân số nhanh.

- C. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

- D. Tỷ lệ trẻ em đang giảm dần.

Câu 9. Hai ngành có vai trò hết sức to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản là

- A. thương mại và du lịch.

- B. du lịch và tài chính.

- C. thương mại và tài chính.

- D. tài chính và giao thông

biển.

Câu 10. Các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản tập trung chủ yếu trên đảo

- A. Hôn-su.

- B. Hô-cai-đô.

- C. Xi-cô-cư.

- D. Kiu-xiu.

Câu 11. Ý nào sau đây **không** phải là biện pháp cải cách trong nông nghiệp của Trung Quốc ?

- A. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

- B. Xây dựng mới đường giao thông.

- C. Phòng chống khô hạn và lũ lụt.

- D. Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu nông nghiệp Trung Quốc?

- A. Cây lương thực có sản lượng đứng đầu thế giới.

- B. Ngành trồng trọt chiếm ưu thế.
- C. Ngành chăn nuôi có tỉ trọng ngày càng tăng.
- D. Cây công nghiệp chiếm vị trí quang trọng.

Câu 13. Loại cây nào sau đây là nông sản chính của đồng bằng Hoa Trung và Hoa Nam?

- A. Củ cải đường.
- B. Lúa mì.
- C. Lúa gạo.
- D. Thuốc lá.

Câu 14. Những năm 1973 - 1974 và 1979 - 1980 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

- A. khủng hoảng tài chính trên thế giới.
- B. khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới.
- C. sức mua thị trường trong nước giảm.
- D. thiên tai động đất, sóng thần xảy ra nhiều.

Câu 15. Ý nào sau đây **không** phải là chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc?

- A. Thay đổi cơ chế quản lý.
- B. Thực hiện chính sách mở cửa.
- C. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.
- D. Ưu tiên phát triển công nghiệp truyền thống.

Câu 16. Sản phẩm nông nghiệp của miền Tây Trung Quốc là

- A. Cây công nghiệp lâu năm.
- B. Cây công nghiệp hàng năm.
- C. Chăn nuôi cừu.
- D. Nuôi lợn và gia cầm.

Câu 17. Trung Quốc giáp với 14 nước nhưng việc giao lưu kinh tế – văn hóa – xã hội với các nước đó lại không thật thuận lợi vì

- A. vùng biên giới dân cư rất thưa thớt.
- B. đó là những nước có nền kinh tế chậm phát triển.
- C. quan hệ giữa Trung Quốc với các nước đó không tốt.
- D. biên giới với các nước chủ yếu là núi cao, hoang mạc.

Câu 18. Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động Nhật Bản

- A. Luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.
- B. Làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.
- C. Thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.
- D. Làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

Câu 19. Yếu tố vị trí địa lí và lãnh thổ giúp Nhật Bản phát triển mạnh loại hình giao thông vận tải nào sau đây?

- A. Đường ống.
- B. Đường sắt.
- C. Đường ô tô.
- D. Đường biển.

Câu 20. Ý nào sau đây là giải pháp để khắc phục già hóa dân số ở Nhật Bản?

- A. Xuất khẩu lao động.
- B. Khuyến khích sinh.
- C. Tăng giờ làm việc và tuổi về hưu.
- D. Tăng trợ cấp người già.

Câu 21. Miền Tây Trung Quốc có khí hậu khắc nghiệt là do

- A. có nhiều đồi núi cao, đồng bằng.
- B. có nhiều sơn nguyên đồ sộ xen lẫn bồn địa.
- C. nằm sâu trong lục địa, không giáp biển.
- D. nằm ở vĩ độ cao, có nhiều đồi núi.

Câu 22. Yếu tố nào sau đây góp phần quyết định cho việc chế tạo thành công tàu vũ trụ của Trung Quốc?

- A. Phát triển ngành công nghiệp kỹ thuật cao.
- B. Chính sách kinh tế thị trường.
- C. Chính sách mở cửa.

D. Công cuộc hiện đại hóa đất nước.

Câu 23. Điều kiện nào sau đây giúp cho đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc của Trung Quốc trồng nhiều lúa mì?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Đất đai màu mỡ.

C. Khí hậu ôn đới gió mùa.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 24. Nguyên nhân nào sau đây làm cho bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc thấp?

A. Sản lượng lương thực thấp.

B. Nông nghiệp không được chú trọng.

C. Thiên tai, mất mùa.

D. Dân số đông.

Câu 25. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm do

A. mức sống người dân ngày càng cao.

B. ý thức tự giác của người dân.

C. tư tưởng phong kiến, trọng nam trọng nữ không còn.

D. nhà nước tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

Cho bảng số liệu

Sản lượng một số nông sản của Trung Quốc qua các năm. (Đơn vị: triệu tấn)

Năm \ Sản phẩm	1985	1995	2000	2005	2010	2014
Lương thực	339,8	418,6	407,3	429,4	498,5	559,3
Bông (sợi)	4,1	4,7	4,4	5,7	6,0	6,3
Lạc	6,6	10,2	14,4	14,4	15,7	15,8
Mía	58,7	70,2	69,3	87,6	111,5	126,2
Thịt lợn	17,6	31,6	40,3	41,8	49,6	53,8
Thịt bò	0,4	3,5	5,3	5,4	6,2	6,4
Thịt cừu	0,3	1,8	2,7	1,8	2,1	2,1

Dựa vào bảng số liệu trên trả lời câu hỏi 26 và 27.

Câu 26. Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số nông sản của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2014 là

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ cột ghép.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ tròn.

Câu 27. Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Giai đoạn 1985 – 1995 và 2005 – 2010, sản lượng các nông sản đều tăng.

B. Sản lượng các nông sản tăng đều qua các năm.

C. Giai đoạn 2000 – 2005, không có loại nông sản nào giảm sản lượng.

D. Giai đoạn 1995 – 2000, sản lượng các nông sản đều tăng.

Câu 28. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm. (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004	2010	2015
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	565,7	769,8	624,8
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	454,5	692,4	648,3
Cán cân thương mại	52,2	107,2	99,7	111,2	77,4	-23,5

Tỉ trọng xuất và nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

A. 49,1% và 50,9%.

B. 55,0% và 45,0%.

C. 52,6% và 47,4%.

D. 55,8% và 44,2%.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

GDP của Trung Quốc và thế giới qua các năm. (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1985	1995	2004	2010	2014
Trung Quốc	239	697,6	1 649,3	6 040	10 701
Thế giới	12 360	29 357,4	40 887,8	65 648	78 037

Tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới và nhận xét.

C. ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

I. TRẮC NGHIỆM: (0.25 điểm/y)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	A	C	A	B	C	B	C	A
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	B	C	B	D	C	D	D	D	B
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28		
Đáp án	C	A	C	D	D	C	A	A		

II. TỰ LUẬN

Câu 1:

a. Vị trí địa lí (0.5 đ)

- Là một quần đảo nằm ở Đông Bắc châu Á.

- Gồm có 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và trên 1000 đảo nhỏ.

=> Dễ dàng mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực bằng đường biển, phát triển kinh tế biển.

b. Điều kiện tự nhiên Nhật Bản. (1.5 đ) (0.5 đ/y).

*Địa hình:

+ Chủ yếu là đồi núi (chiếm 80% S lãnh thổ), có nhiều núi lửa.

+ Đồng bằng nhỏ hẹp nằm ven biển đất đai màu mỡ => phát triển nông nghiệp.

***Sông ngòi:** Ngắn, nhỏ và dốc => Tiềm năng thủy điện lớn.

***Bờ biển:** Khúc khuỷu nhiều vũng vịnh => Xây dựng hải cảng.

***Khí hậu:** + Nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều.

+ Khí hậu thay đổi từ Bắc xuống Nam: Ôn đới, cận nhiệt đới.

***Khoáng sản:** Nghèo khoáng sản, ngoài than và đồng các khoáng sản khác không đáng kể.

***Khó khăn:** Thiên tai (động đất, núi lửa, bão...); Thiếu tài nguyên khoáng sản.

Câu 2: Tỷ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới(%).

Tính tỷ trọng GDP của Trung Quốc:

Năm	1985	1995	2004
Tỷ trọng GDP(%)	1,93	2,37	4,03

- Nhận xét: + GDP của Trung Quốc tăng nhanh, sau 19 năm tăng gần 7 lần.

+ Tỷ trọng GDP của Trung Quốc đóng góp vào GDP của thế giới tăng từ 1,93% năm 1985 lên 4,03% năm 2004.

+ Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.